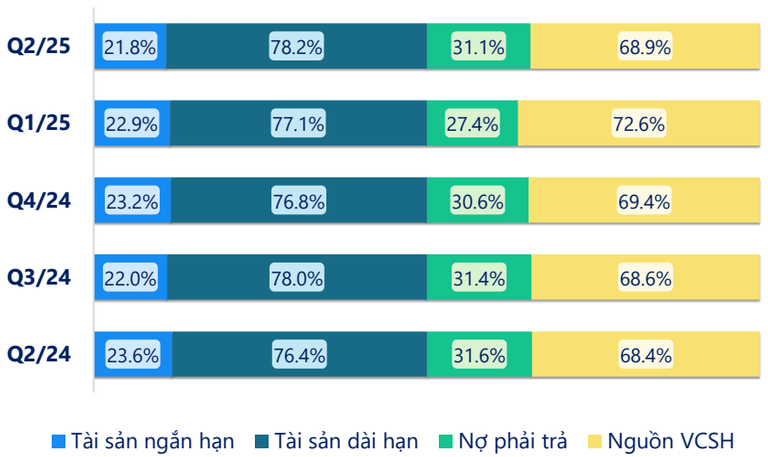
FireAnt

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	31,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,998
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,607
SL cổ phiếu LH	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,265
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,804
P/E	15.1
EPS	2,103

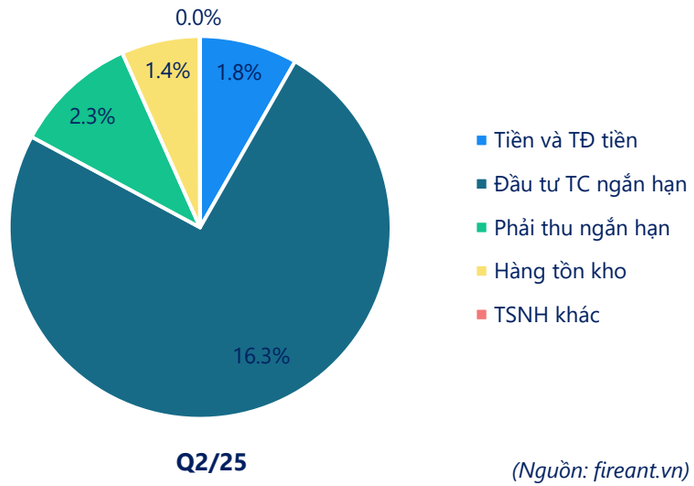
	YTD	1T	3T	6T
DNW	2.1%	-1.6%	4.1%	3.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



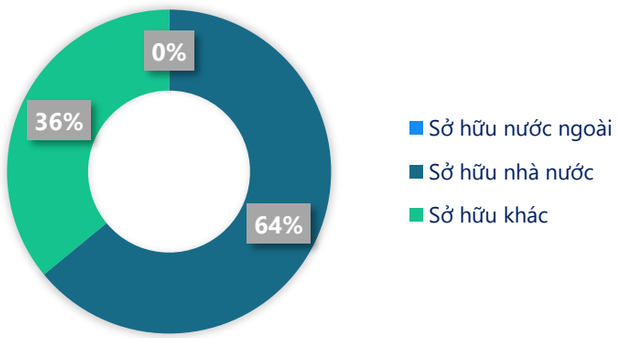
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



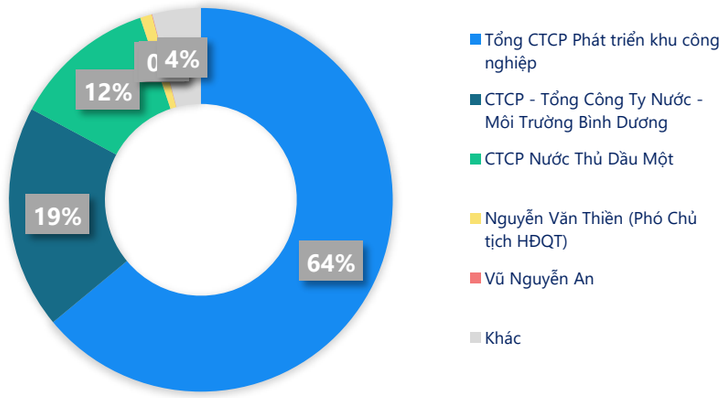
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



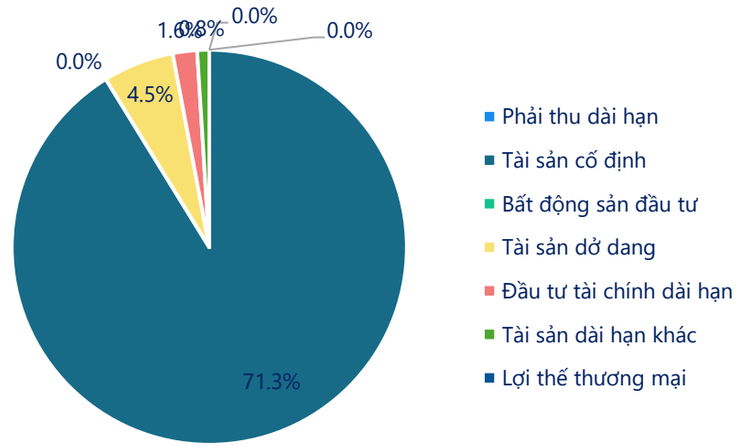
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

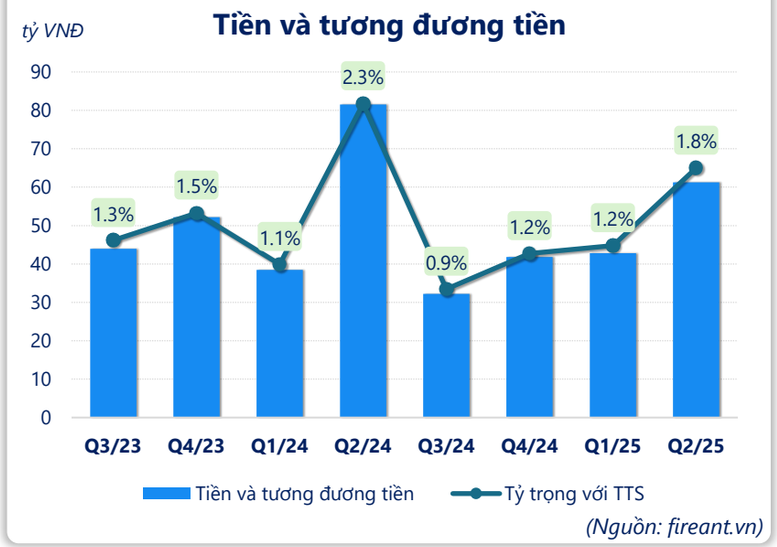


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

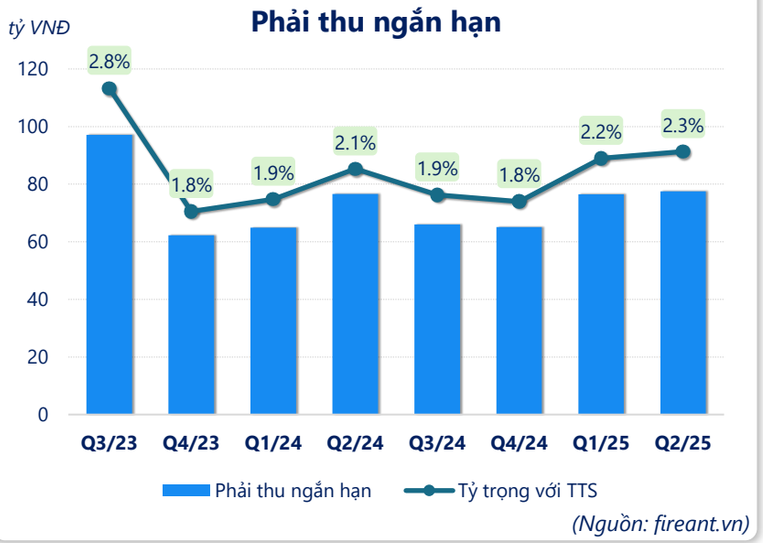
CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Tiền và tương đương tiền



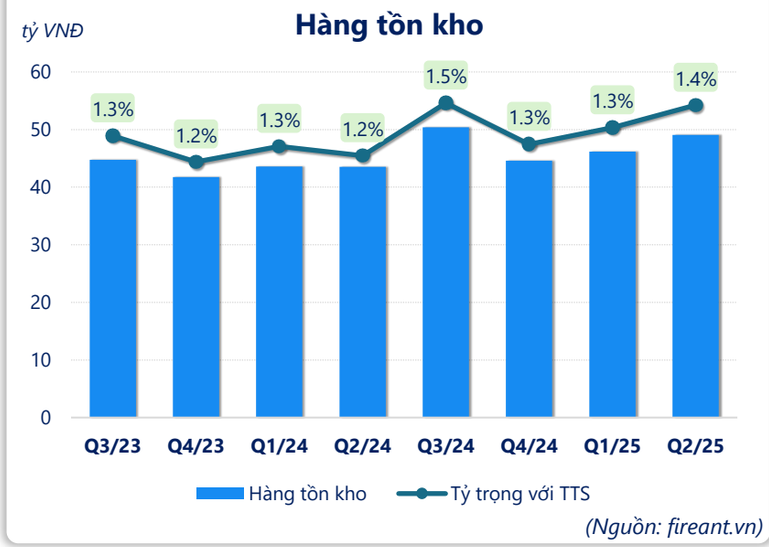
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



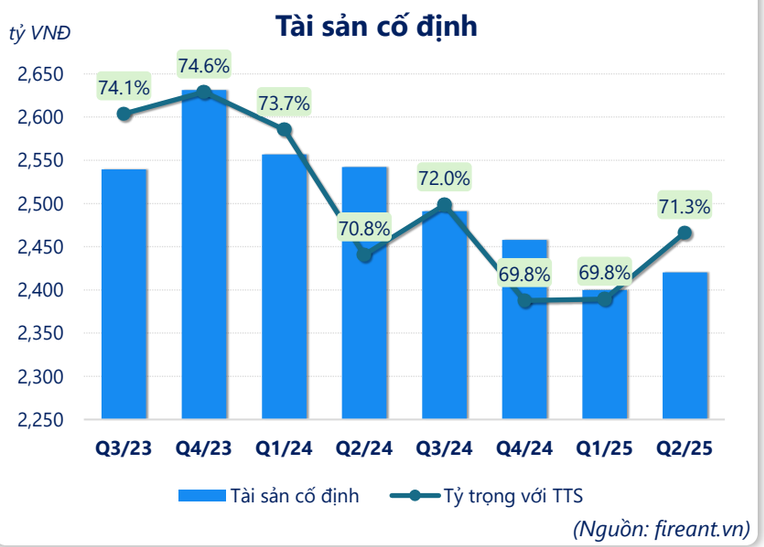
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



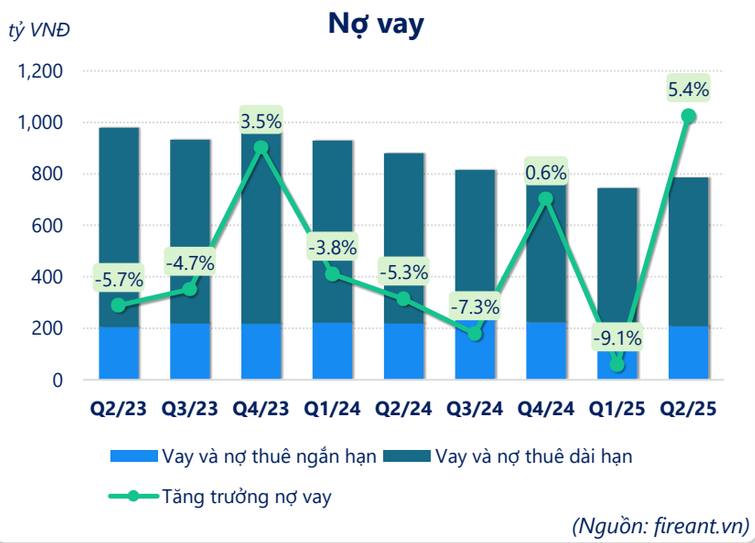
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



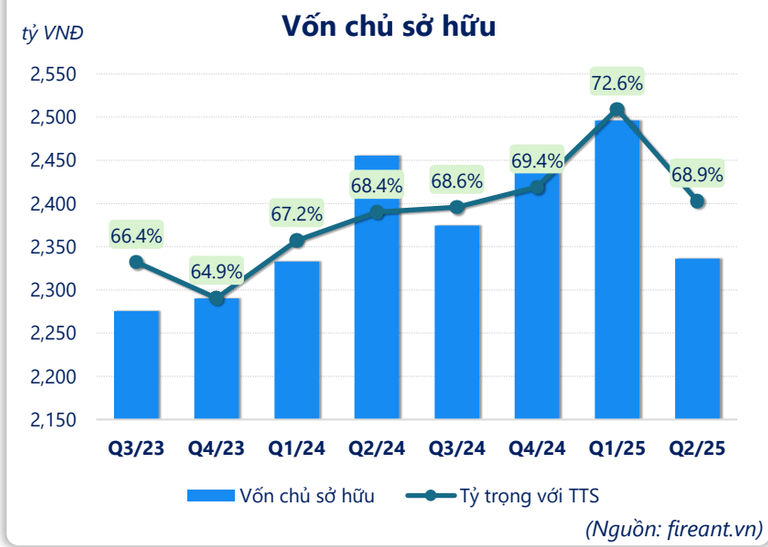
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

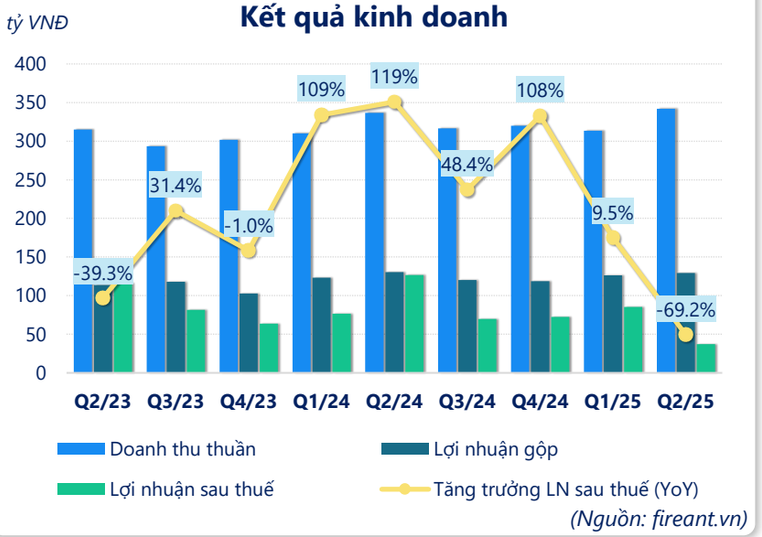


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

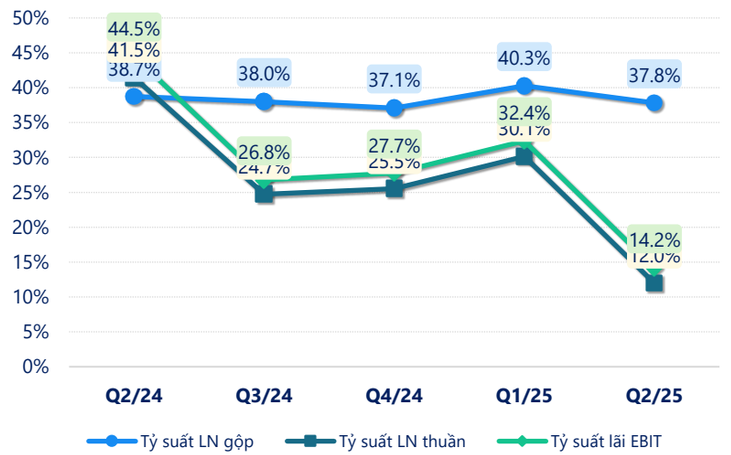
CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Kết quả kinh doanh



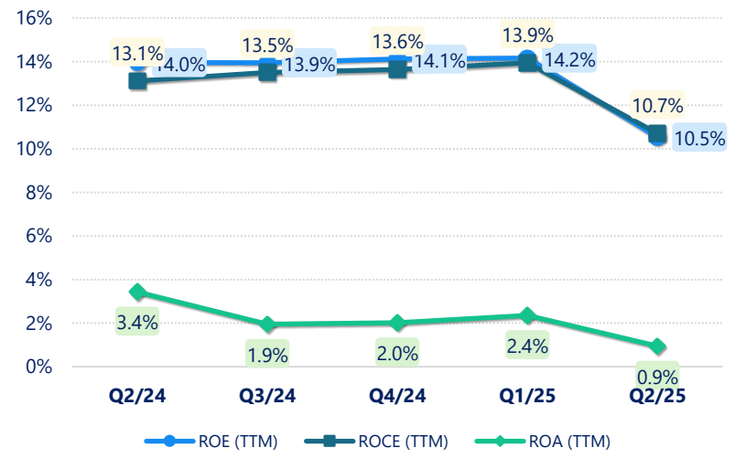
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



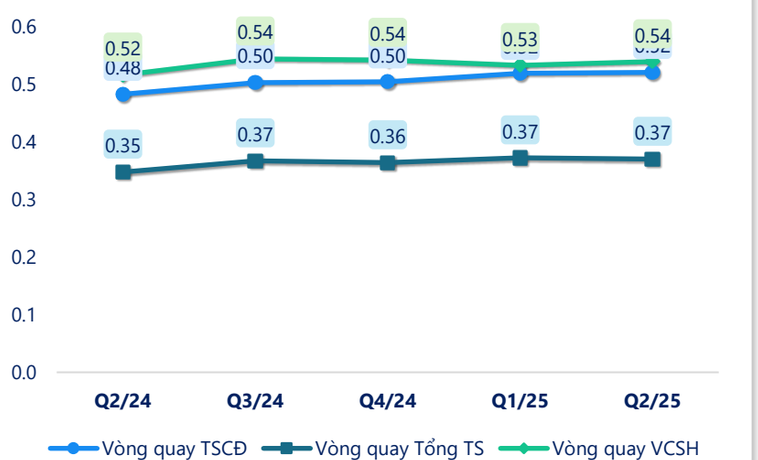
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



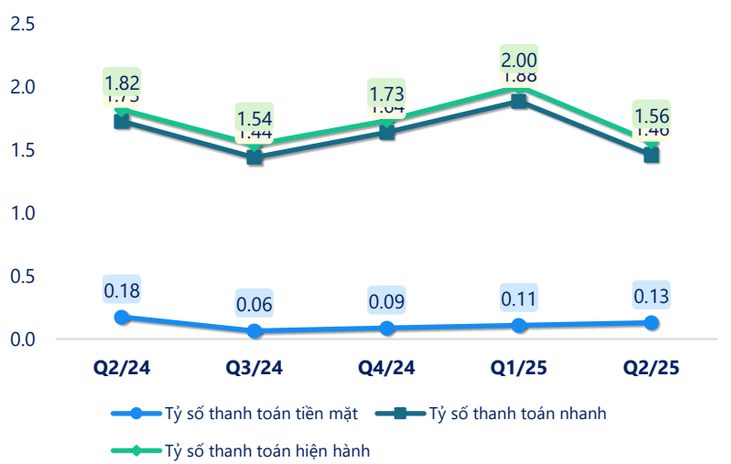
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



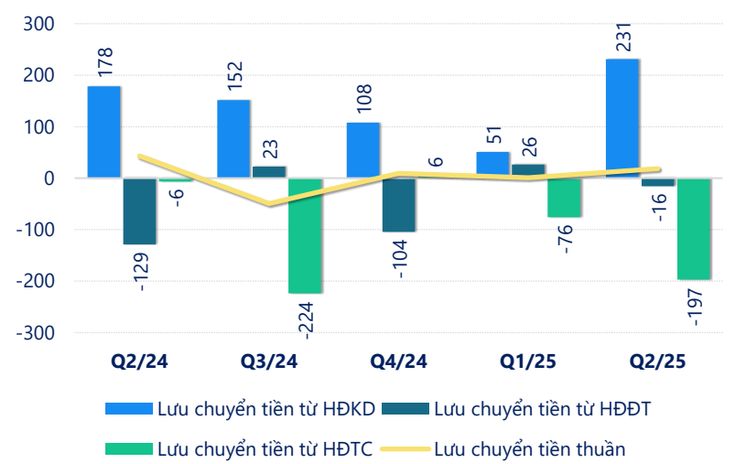
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,393**	**3,523**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	740	817	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	61.2	41.8	46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	552	664	-16.9%
Phải thu ngắn hạn	77.5	65.1	18.9%
Hàng tồn kho	49.1	44.6	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	1.74	-80.9%
Tài sản dài hạn	**2,653**	**2,706**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,420	2,458	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	154	168	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	54.8	-3.7%
Tài sản dài hạn khác	**26.1**	**24.9**	**4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,057	1,078	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**474**	**473**	**0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	223	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.5	60.6	-18.4%
Nợ dài hạn	583	605	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	577	597	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,336**	**2,446**	**-4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,336**	**2,446**	**-4.5%**
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	337	316	320	314	342
Giá vốn hàng bán	206	196	201	187	213
Lợi nhuận gộp	130	120	119	126	129
Doanh thu HĐTC	58.6	1.22	14.5	6.48	8.20
Chi phí TC	10.1	10.8	8.34	7.84	54.8
Chi phí lãi vay	8.04	7.02	7.77	6.46	6.65
LN trong công ty LKLD	0.94	0.86	0.90	0	1.26
Chi phí bán hàng	20.0	16.7	20.5	14.6	22.4
Chi phí QLDN	20.3	16.6	23.5	15.8	20.6
LN thuần từ HĐKD	140	78.2	81.6	94.5	41.0
Lợi nhuận khác	2.23	-0.55	-0.64	0.55	0.84
LN trước thuế	142	77.7	81.0	95.1	41.8
Lợi nhuận sau thuế	127	70.0	72.6	85.2	37.2
LNST của CĐ cty mẹ	123	67.1	71.1	81.2	33.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	152	108	51.0	231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-129	22.6	-104	26.2	-15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.35	-224	6.00	-76.2	-197
Tiền đầu kỳ	38.4	81.5	32.2	41.8	42.8
Lưu chuyển tiền thuần	**43.1**	**-49.3**	**9.63**	**0.98**	**18.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.5	32.2	41.8	42.8	61.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic